



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ - KHÓA 43
(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)**

**NGÀNH: XÃ HỘI HỌC
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)**

**DLU DALAT
UNIVERSITY**

Địa chỉ: 01 Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt, Lâm Đồng
Điện thoại: (+84)633822246
Fax: (+84)633823380
Email: info@dlu.edu.vn
Website: www.dlu.edu.vn

Lâm Đồng – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)
NGÀNH: XÃ HỘI HỌC
(ÁP DỤNG KHÓA 43)

Lâm Đồng - 2019

LỜI GIỚI THIỆU

Trường Đại học Đà Lạt là một trường công lập được thành lập theo quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Không gian yên tĩnh trong khuôn viên 40 ha của trường là môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học, công nghệ, kinh tế và xã hội - nhân văn; là trung tâm nghiên cứu khoa học - chuyên giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Trường đang được Đảng và Nhà nước đầu tư xây dựng để trở thành Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học đầu tiên trong cả nước đào tạo theo hệ thống tín chỉ, năm 2015, tất cả chương trình đào tạo bậc thạc sĩ và đại học đã được xây dựng theo chuẩn đầu ra CDIO với thời gian đào tạo linh hoạt; tùy theo điều kiện của cá nhân, sinh viên có thể chủ động sắp xếp kế hoạch học tập của mình. Thực hiện chủ trương quốc tế hóa, giảng dạy bằng tiếng Anh, các chương trình đào tạo hợp tác với nước ngoài, đổi mới phương pháp giảng dạy trong đó chú trọng đào tạo kiến thức, kỹ năng và thái độ, Nhà trường ưu tiên xét tuyển các thí sinh có trình độ tiếng Anh tốt, đáp ứng yêu cầu dạy và học trong tình hình mới. Tháng 3 năm 2017, Trường Đại học Đà Lạt đã chính thức trở thành thành viên thứ 124 của Hiệp hội CDIO quốc tế và là Trường Đại học thứ 4 của Việt Nam được gia nhập tổ chức này. Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt là một trong sáu tạp chí khoa học của Việt Nam được chỉ mục trong Hệ thống trích dẫn khoa học các quốc gia Đông Nam Á – ACI. Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học công lập của Việt Nam được chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học 2.0 theo quyết định số: 34/QĐ-TTKĐ của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đại học Quốc gia Tp.HCM ngày 23 tháng 7 năm 2019. Tháng 4/2020, Trường Đại học Đà Lạt chính thức trở thành thành viên liên kết của AUN-QA. Trường Đại học Đà Lạt là thành viên của Nhà Xã hội trí tuệ nhân tạo (AIWS House). Là cơ sở để triển khai đào tạo về Big Data và trí tuệ nhân tạo.

Thành quả lao động của tập thể các nhà khoa học là Bộ chương trình đào tạo 33 chuyên ngành được ban hành theo Quyết định số .../QĐ-ĐH ngày .../.../20... của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt. Toàn bộ chương trình đào tạo được Trường công khai để tạo điều kiện cho người học chủ động lên kế hoạch học tập và tự học.

Sự đổi mới toàn diện về hệ thống chương trình đào tạo sẽ là cơ sở để Trường đổi mới toàn diện hệ thống giáo trình, học liệu và phương pháp giảng dạy với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra những “sản phẩm trí tuệ” chất lượng cao, góp phần vào sự nghiệp phát triển của đất nước, xứng đáng là Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ
áp dụng chuẩn đầu ra CDIO

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012; Luật bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 422/QĐ-ĐHDL ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về việc thông qua chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của 33 ngành đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ áp dụng chuẩn đầu ra CDIO gồm **33** ngành đào tạo (*có danh sách kèm theo*).

Điều 2. Giao cho Phòng Quản lý Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Khoa xây dựng Kế hoạch giảng dạy hằng năm căn cứ vào Bộ chương trình này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa 43.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng Khoa, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (*để chỉ đạo*);
- Khoa (*để thực hiện*);
- VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

**DANH SÁCH 33 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO**

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-ĐHDL ngày/..../2019)

TT	Ký hiệu Trường	Ngành tuyển sinh/ Website	Mã ngành
1	TDL	Toán học	7460101
2	TDL	Sư phạm Toán học	7140209
3	TDL	Sư phạm Tin học	7140210
4	TDL	Giáo dục tiểu học	7140202
5	TDL	Công nghệ Thông tin	7480201
6	TDL	Vật lý học	7440102
7	TDL	Sư phạm Vật lý	7140211
8	TDL	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
9	TDL	Kỹ thuật hạt nhân	7520402
10	TDL	Hóa học	7440112
11	TDL	Sư phạm Hóa học	7140212
12	TDL	Sinh học	7420101
13	TDL	Sư phạm Sinh học	7140213
14	TDL	Khoa học Môi trường	7440301
15	TDL	Nông học	7620109
16	TDL	Công nghệ Sinh học	7420201
17	TDL	Công nghệ Sau thu hoạch	7540104
18	TDL	Quản trị Kinh doanh	7340101
19	TDL	Kế toán	7340301
20	TDL	Luật	7380101
21	TDL	Xã hội học	7310301
22	TDL	Văn hoá học	7229040
23	TDL	Văn học	7229030
24	TDL	Sư phạm Ngữ văn	7140217
25	TDL	Lịch sử	7229010
26	TDL	Sư phạm Lịch sử	7140218
27	TDL	Việt Nam học	7310630
28	TDL	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
29	TDL	Công tác xã hội	7760101
30	TDL	Đông phương học	7310608
31	TDL	Quốc tế học	7310601
32	TDL	Ngôn ngữ Anh	7220201
33	TDL	Sư phạm Tiếng Anh	7140231

MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	2
2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH	3
3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	4
4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC.....	4
5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	7
6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3.....	8
7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	19
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	20
9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY.....	26
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	35

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**

Ngành đào tạo:	XÃ HỘI HỌC
Trình độ đào tạo:	Đại học (Cử nhân)
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Mã ngành đào tạo:	7310301
Thời gian đào tạo:	4 năm
Khối lượng kiến thức toàn khóa:	131 tín chỉ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Xã hội học nhằm:

- Đào tạo người học thành nhà xã hội học chuyên nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có năng lực nghiên cứu và khả năng sáng tạo để giải quyết những vấn đề liên quan đến con người, gia đình, cộng đồng và xã hội; có trách nhiệm nghề nghiệp, sẵn sàng thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; có ý thức và khả năng tự học để thích ứng với sự phát triển không ngừng của khoa học và nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Xã hội học có thể:

- **M01:** Có phẩm chất chính trị, đạo đức; Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, an ninh quốc phòng, tâm lý học, lịch sử, pháp luật, văn hóa, thống kê, tin học, kinh tế và môi trường làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn Xã hội học.

- **M02:** Có kỹ năng giao tiếp ở các dạng khác nhau như đối thoại, lắng nghe, viết, trình bày; kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, máy tính và kỹ năng làm việc nhóm nhằm phục vụ cho việc thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và tự đào tạo bản thân.

- **M03:** Đào tạo người học có kiến thức, hiểu biết về lý thuyết Xã hội học, về các phương pháp, kỹ năng xã hội học; Am hiểu về các vấn đề xã hội trong quan hệ

tương tác qua lại giữa con người và xã hội. Qua đó, người học có khả năng ứng dụng tri thức xã hội học để tiến hành thiết kế nghiên cứu xã hội học.

- **M04:** Cử nhân xã hội học được đào tạo có đủ phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; có thái độ và tác phong chuyên nghiệp để làm việc trong các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức khác.

- **M05:** Đào tạo người học Xã hội học có năng lực phản biện, tư vấn, xây dựng, và hoạch định chính sách đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước.

- **M06:** Đào tạo người học trở thành nhà hoạt động xã hội; đồng thời có thể giảng dạy, truyền tải tri thức xã hội học.

- **M07:** Đào tạo người học có khả năng nghiên cứu, thực hiện các đề tài, dự án khoa học xã hội và nhân văn.

1.3. Cơ hội việc làm

Người tốt nghiệp Cử nhân ngành Xã hội học có thể làm việc ở những vị trí sau:

- Làm nhân viên, cán bộ quản lý trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp các cấp;

- Làm việc trong các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến địa phương;

- Làm nhà nghiên cứu trong các trung tâm, viện nghiên cứu về văn hóa, chính trị, giáo dục, dư luận xã hội...

- Làm giáo viên, giảng viên giảng dạy xã hội học tại các cơ sở đào tạo;

- Làm nhà tư vấn xã hội trong các tổ chức phi chính phủ: quản lý dự án, điều phối viên dự án, điều tra viên...

- Làm việc tại các doanh nghiệp, công ty tư nhân: quản lý nhân sự, kinh doanh, truyền thông...

- Làm việc trong các cơ quan và tổ chức truyền thông như: biên tập viên, phóng viên, tổ chức sự kiện.

2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo qui chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Đại học Đà Lạt.

3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo qui chế đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014.

4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Xã hội học bao gồm 12 chuẩn đầu ra trong đó 5 chuẩn đầu ra đầu tiên ứng với giai đoạn giáo dục đại cương và 7 chuẩn đầu ra còn lại ứng với giai đoạn giáo dục chuyên nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình Xã hội học sẽ có các khả năng được thể hiện trong các chuẩn đầu ra sau đây:

4.1. Chuẩn đầu ra giáo dục đại cương

- **C01: Phẩm chất chính trị và đạo đức.**

Trong lối sống và công việc thể hiện được phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân và đất nước, ý thức và trách nhiệm công dân, sự tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp, ý thức học tập suốt đời và trau dồi, cập nhật kiến thức xã hội và chuyên môn nhằm phát triển bản thân và khả năng nghề nghiệp.

- **C02: Hiểu biết cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn.**

Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, an ninh quốc phòng, tâm lý học, xã hội học, lịch sử, logic, kinh tế, pháp luật, văn hóa, thống kê, ngoại ngữ chuyên ngành và làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn xã hội học.

- **C03: Giao tiếp và làm việc hiệu quả trong các nhóm chuyên môn và đa ngành.**

Có kỹ năng giao tiếp ở các dạng khác nhau như lắng nghe, đặt câu hỏi, đối thoại, soạn thảo các văn bản hành chính và học thuật, trình bày một chủ đề trước nhiều người nhằm tăng hiệu quả làm việc của cá nhân và nhóm. Đồng thời có kỹ năng làm việc hợp tác trong các nhóm có cùng chuyên môn hoặc đa ngành.

- **C04: Kỹ năng sử dụng tiếng Anh ở trình độ tương đương TOEIC 350 điểm.**

Có kỹ năng sử dụng tiếng Anh ở các hình thức giao tiếp khác nhau bao gồm nghe, nói, đọc hiểu và viết ứng với trình độ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ

Việt Nam, tương đương TOEFL iBT 45+ điểm, IELTS 4,5+ điểm, TOEIC 450+ điểm hoặc PET.

• **C05: Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng vào các công việc giao tiếp, tìm kiếm thông tin, soạn thảo văn bản, tính toán, trình bày và hỗ trợ chuyên môn.**

Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng như Word, Excel, Powerpoint, Gmail, ... vào các công việc giao tiếp đa phương tiện, tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, soạn thảo các văn bản hành chính và học thuật, trình bày ở dạng trình chiếu, thực hiện các tính toán thông dụng và nâng cao nhằm phục vụ hiệu quả cho việc học tập, thực hành và nghiên cứu xã hội học.

4.2. Chuẩn đầu ra giáo dục chuyên nghiệp

• **C06: Thể hiện hành vi mang chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và mang tính chuyên nghiệp.**

Có khả năng nhận thức và áp dụng các nguyên tắc đạo đức của nhà nghiên cứu xã hội học. Luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm và thái độ đúng đắn trong hoạt động nghề nghiệp, có tính trung thực, kỷ luật, cầu tiến, năng động, sáng tạo. Cụ thể:

- Có khả năng áp dụng các tiêu chí trong chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của Xã hội học. Áp dụng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp phù hợp với từng hoàn cảnh xã hội.

- Biết rút kinh nghiệm và tự điều chỉnh nhằm kiểm soát các giá trị cá nhân và duy trì tính chuyên nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp.

- Sử dụng công nghệ, kỹ thuật một cách có đạo đức và phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể mang lại hiệu quả tốt.

• **C07: Hiểu biết và chấp nhận sự đa dạng văn hóa trong hoạt động nghề nghiệp**

Hiểu được sự khác biệt và đa dạng về văn hóa là một tất yếu của đời sống xã hội. Có hiểu biết về sự đa dạng văn hóa qua đó thể hiện thái độ tôn trọng và chấp nhận sự khác biệt xã hội để hòa nhập và thích nghi trong các môi trường xã hội khác nhau. Cụ thể:

- Thể hiện bản thân là người có tinh thần học hỏi, cầu thị và hòa nhập trong nhiều hoàn cảnh và môi trường khác nhau.

- Có khả năng nhận thức và kiểm soát sự ảnh hưởng của những định kiến và giá trị cá nhân trong hoạt động nghề nghiệp.

• C08: Biết nhận diện, phát hiện và giải quyết vấn đề trong nghiên cứu và làm Xã hội học.

Có khả năng nhận diện, phát hiện các vấn đề nổi cộm của đời sống xã hội. Đồng thời biết trăn trở để tìm ra giải pháp để giải quyết nó. Cụ thể:

- Có khả năng nhận diện, phát hiện và áp dụng tri thức xã hội học vào giải thích, giải quyết các vấn đề xã hội.

- Thực hiện nghiên cứu Xã hội học dựa trên việc áp dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng.

- Thực hiện các đề tài, dự án khoa học xã hội và nhân văn trong và ngoài nước góp phần vào việc giải quyết các vấn đề xã hội.

• C09: Sử dụng tư duy Xã hội học trong phản biện, tư vấn, phân tích và đánh giá các chính sách xã hội.

Hiểu được phản biện, tư vấn, đánh giá chính sách là một khâu tất yếu trong việc hoàn thiện và vận hành chính sách. Am hiểu các chính sách và qua đó giúp tuân thủ chính sách xã hội sẽ giúp các cá nhân thích nghi tốt hơn trong đời sống xã hội. Cụ thể:

- Biết sử dụng tư duy hệ thống, tư duy logic nhạy bén trong hiểu và phân tích các chính sách xã hội.

- Có khả năng phản biện và đánh giá những tồn tại, bất cập của các chính sách hiện tồn.

• C10: Truyền tải và giảng dạy tri thức Xã hội học trong các môi trường trong và ngoài môi trường giáo dục.

Việc truyền tải tri thức Xã hội học có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong hoạt động nghề nghiệp cũng như đời sống xã hội. Thông qua đó, giúp làm giàu tri thức Xã hội học trong đời sống xã hội đồng thời đóng góp vai trò của xã hội học vào vận hành, quản lý đời sống cộng đồng và xã hội. Cụ thể:

- Có khả năng truyền tải tri thức xã hội học trong các đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cơ quan mà người học hành nghề.

- Có khả năng giảng dạy, truyền tải tri thức Xã hội học trong môi trường giáo dục chuyên nghiệp trong và ngoài nước.

- Có ý thức cập nhật kiến thức chuyên môn, học tập các bậc học cao hơn.

• C11: Khả năng dự báo xã hội, dự đoán các xu hướng, khuynh hướng xã hội

Nhận thức được dự báo dự đoán xã hội là một phần trong khả năng và tư duy của các nhà Xã hội học. Nhận thức được tầm quan trọng của dự báo xã hội trong hoạt động nghề nghiệp cũng như đời sống xã hội. Cụ thể:

- Có khả năng dự báo xã hội; nhận thức được tầm quan trọng của việc dự báo các xu hướng của đời sống xã hội.

- Có khả năng xây dựng các mô hình dự báo về các vấn đề, các hiện tượng của đời sống.

- Vận dụng khả năng dự báo vào quản lý đời sống cộng đồng, đời sống xã hội.

5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu đào tạo						
Chuẩn đầu ra GD đại cương		1	2	3	4	5	6	7
1	Phẩm chất chính trị và đạo đức.	X						
2	Hiểu biết cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn.	X						
3	Giao tiếp và làm việc hiệu quả trong các nhóm chuyên môn và đa ngành.	X	X					
4	Kỹ năng sử dụng tiếng Anh ở trình độ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.		X					X
5	Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng vào các công việc giao tiếp, tìm kiếm thông tin, soạn thảo văn bản, tính toán, trình bày và hỗ trợ chuyên môn.		X					X
6	Hành vi mang tính chuẩn			X				

	mục đạo đức.							
7	Hiểu biết và chấp nhận sự đa dạng văn hóa.				X			
8	Biết nhận diện, phát hiện và giải quyết vấn đề nghiên cứu.			X			X	X
9	Sử dụng tư duy Xã hội học trong phân biện, tư vấn, phân tích và đánh giá các chính sách xã hội.			X	X	X		X
10	Truyền tải và giảng dạy tri thức Xã hội học trong các môi trường trong và ngoài môi trường giáo dục.				X	X	X	
11	Khả năng dự báo xã hội, dự đoán các xu hướng, khuynh hướng xã hội						X	

6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Xã hội học được phân thành 4 nhóm bao gồm:

- Kiến thức và lập luận ngành.
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp.
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.
- Năng lực thực hành nghề nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Xã hội học sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

1. Kiến thức và lập luận ngành

1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.1.1. Hiểu biết về Triết học Mác - Lênin, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, Chủ nghĩa xã hội khoa học, kinh tế chính trị để góp phần hình thành phẩm chất chính trị, đạo đức của cá nhân, đồng thời đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của toàn xã hội.

1.1.2. Hiểu và áp dụng các kiến thức về an ninh, quốc phòng và thể chất để biết cách rèn luyện sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng bảo vệ đất nước.

1.1.3. Nắm vững các kiến thức cơ bản về ngữ pháp, có vốn từ vựng xã hội và chuyên môn cần thiết đáp ứng khả năng đọc, hiểu và giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh. Yêu cầu đạt trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 350 điểm.

1.1.4. Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng như MS Word, MS Excel, MS Powerpoint, Gmail, ... đáp ứng các yêu cầu về giao tiếp điện tử và đa phương tiện, soạn thảo văn bản hành chính và học thuật, trình bày bằng phương tiện trình chiếu và các tính toán cơ bản.

1.1.5. Nắm vững các kiến thức thống kê ứng dụng và biết cách áp dụng chúng vào việc tổ chức, phân tích và trình bày dữ liệu trong nghiên cứu xã hội học.

1.1.6. Có kiến thức cơ bản về tâm lý học, công tác xã hội, lịch sử, pháp luật, văn hóa, thống kê, tin học, kinh tế và môi trường làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn Xã hội học ở giai đoạn giáo dục chuyên nghiệp.

1.2. Kiến thức cơ sở ngành

1.2.1. Hiểu được bối cảnh ra đời, đối tượng nghiên cứu, sự hình thành phát triển tư duy xã hội học, mối quan hệ giữa xã hội học và các khoa học khác.

1.2.2. Hiểu và phân tích được các quan điểm, học thuyết của một số nhà xã hội học kinh điển như: August Comte, Karl Marx, Emile Durkheim, Max Weber và các trường phái xã hội học tiêu biểu như: Frankfurt, Chicago.

1.2.3. Hiểu được các khái niệm cơ bản như: cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, thiết chế xã hội, bất bình đẳng xã hội, xã hội hóa, văn hóa xã hội, vai trò xã hội, hành động xã hội, kiểm soát xã hội và lệch chuẩn xã hội, biến đổi xã hội và quá trình hiện đại hóa.

1.2.4. Hiểu khái quát chung về tâm lý học xã hội: các khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu, lịch sử hình thành tâm lý học xã hội, các phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học xã hội. Phân tích, đánh giá các hiện tượng tâm lý xã hội: tri giác xã hội, định kiến xã hội, liên hệ xã hội, dư luận xã hội, tin đồn. Phân tích, đánh giá tâm lý nhóm bao gồm: chuẩn mực nhóm, phân loại nhóm, các hiện

tượng áp lực, xung đột trong nhóm, lãnh đạo nhóm.

1.2.5. Hiểu và phân tích được mối quan hệ giữa nhân học và xã hội học, tôn giáo và tộc người, thân tộc, hôn nhân, gia đình. Nắm bắt được nguồn gốc và sự tiến hóa của loài người về sinh học và văn hóa.

1.2.6. Hiểu được khái niệm lý thuyết, nguồn gốc ra đời và phát triển của lý thuyết, cũng như các cấp độ của lý thuyết xã hội học. Phân tích, đánh giá và áp dụng được các quan điểm cơ bản của các lý thuyết xã hội học (Lý thuyết cấu trúc – chức năng, Lý thuyết xung đột, Lý thuyết trao đổi, Lý thuyết tương tác biểu tượng, Lý thuyết sự lựa chọn hợp lý, Lý thuyết vốn xã hội....).

1.2.7. Hiểu và phân biệt được những khái niệm về phương pháp nghiên cứu khoa học, phân biệt nghiên cứu định tính và định lượng. Nắm bắt và hiểu được logic trình tự của một cuộc nghiên cứu xã hội học thực nghiệm. Hiểu và thực hành các phương pháp thu thập, xử lý dữ liệu định lượng; có khả năng viết báo cáo và đánh giá các nghiên cứu định lượng.

1.2.8. Hiểu về vị trí, chức năng và các đặc trưng của nghiên cứu xã hội học; nhận diện và nắm bắt được cơ sở lý luận và quy trình thực hiện một cuộc nghiên cứu định tính. Có khả năng thực hành các phương pháp thuthập thông tin định tính: phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tập trung, phân tích tài liệu. Nắm bắt và áp dụng được các kỹ thuật xử lý và phân tích thông tin định tính. Biết các sử dụng ở mức độ cơ bản phần mềm xử lý dữ liệu định tính Nvivo.

1.2.9. Nắm bắt, hiểu về phần mềm thống kê dùng cho khoa học xã hội SPSS, tạo lập và cập nhật dữ liệu trong SPSS. Hiểu và thao tác tập tin dữ liệu trong SPSS, lập bảng chéo, vẽ biểu đồ dữ liệu trong SPSS. Có khả năng phân tích dữ liệu dùng thống kê mô tả, tương quan, thông kê suy diễn với SPSS.

1.3. Kiến thức ngành

Phần kiến thức bắt buộc

1.3.1. Hiểu và vận dụng được khái niệm và các lý thuyết trong nghiên cứu các vấn đề xã hội. Nhận diện và phân tích được các vấn đề về con người và các nhóm xã hội, các vấn đề về bất bình đẳng và quyền lực, các vấn đề liên quan đến xã hội hiện đại và quá trình hiện đại hóa, các vấn đề về chính sách và phúc lợi.

1.3.2. Hiểu sự ra đời và phát triển, đối tượng nghiên cứu, các quan điểm, học thuyết xã hội học nông thôn. Nhận diện các đặc trưng của xã hội nông thôn, tổ chức và quản lý xã hội, những vấn đề xã hội và một số chính sách ở nông thôn Việt

Nam. Hiểu và áp dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn với sự tham gia của người dân.

1.3.3. Hiểu về sự hình thành và phát triển, cách tiếp cận và các trường phái nghiên cứu trong xã hội học đô thị. Nhận diện, phân tích về quá trình đô thị hóa, cơ cấu xã hội và lối sống của cộng đồng dân cư đô thị; vấn đề nhà ở đô thị, quy hoạch và phát triển đô thị.

1.3.4. Nắm bắt và hiểu đối tượng nghiên cứu, bối cảnh ra đời, các luận điểm lý thuyết cơ bản của xã hội học lao động. Hiểu và phân tích về cấu trúc vi mô của lao động, mối quan hệ giữa thiết chế xã hội và tổ chức xã hội; mối quan hệ giữa phân công lao động và thị trường lao động, quá trình biến đổi lao động và biến đổi xã hội.

1.3.5. Hiểu sự hình thành, phát triển, đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu xã hội học kinh tế. Phân tích, đánh giá mối quan hệ giữa thể chế kinh tế và các thể chế xã hội khác, cấu trúc kinh tế và các cấu trúc xã hội khác; các thể chế kinh tế thị trường. Hiểu, phân tích, đánh giá về một số mô hình phát triển kinh tế trên thế giới; vấn đề kinh tế, lao động việc làm, mối quan hệ giữa dân số, thị trường và xã hội.

1.3.6. Nắm vững khái niệm văn hóa dưới góc nhìn xã hội học, sự tạo ra văn hóa của loài người. Đồng thời nắm vững được đối tượng nghiên cứu, mối quan hệ giữa xã hội học văn hóa và các bộ môn khác; lịch sử hình thành và phát triển của Xã hội học văn hóa ở Phương Tây, Phương Đông và Việt Nam. Hiểu và phân tích các lý thuyết, quan điểm của các nhà cổ điển và hiện đại trong nghiên cứu văn hóa. Hiểu và phân tích các cấu trúc của văn hóa (giá trị, chuẩn mực, biểu tượng và ngôn ngữ); các hình thức tồn tại của văn hóa (văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, văn hóa xã hội) cũng như sự vận hành của văn hóa trong đời sống xã hội.

1.3.7. Nắm bắt và hiểu định nghĩa tôn giáo, tín ngưỡng, đối tượng nghiên cứu xã hội học tôn giáo. Hiểu, đánh giá, phân tích mối quan hệ tôn giáo và các thiết chế xã hội. Hiểu, phân tích, áp dụng được các lý thuyết trong xã hội học tôn giáo. Tìm hiểu mối quan hệ giữa tôn giáo và tính tôn giáo; vấn đề thế tục hóa tôn giáo; mối quan hệ giữa tôn giáo và quá trình hiện đại. Phân tích, đánh giá các tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam.

1.3.8. Hiểu các thông tin về lịch sử-tự nhiên, văn hóa xã hội, kinh tế-lao động, giáo dục, y tế và môi trường của một cộng đồng cụ thể. Hiểu và áp dụng các kỹ năng thiết lập các mối quan hệ tại động đồng. Thực hành các kỹ thuật xây dựng

công cụ, thu thập, xử lý thông tin trong nghiên cứu định tính và định lượng. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, phỏng vấn, điền dã, làm việc nhóm.

1.3.9. Hiểu, nắm vững các kiến thức về hệ thống một tổ chức cơ quan, đơn vị, nghiệp đoàn. Hiểu, đánh giá, phân tích các kiến thức và các kỹ năng lãnh đạo và quản lý. Đánh giá, phân tích kiến thức về hệ thống chính sách pháp luật và chương trình phát triển xã hội. Đồng thời có khả năng phản biện và thích nghi với môi trường nghề nghiệp khác nhau.

Phần kiến thức tự chọn

1.3.10. Hiểu và phân tích khái niệm kiểm soát và lệch chuẩn xã hội; nắm bắt, nhận diện, mối quan hệ về pháp luật với các giá trị và chuẩn mực xã hội khác. Nhận diện và thực hành phân tích nguồn gốc và những tác động xã hội của quy định pháp luật. Có khả năng phân tích về các khía cạnh trong văn hóa pháp luật.

1.3.11. Hiểu, phân tích và áp các lý thuyết giải thích hiện tượng tội phạm và các hành vi lệch chuẩn xã hội khác. Nhận diện và phân tích hành vi tội phạm trong nhóm vị thành niên phụ nữ, người nghèo, học vấn thấp. Hiểu và đánh giá vấn đề tội phạm có tổ chức, có khả năng áp dụng lý thuyết để thực hành dự báo và phòng ngừa về tội phạm.

1.3.12. Hiểu cơ sở khoa học của An sinh xã hội, mối quan hệ giữa vấn đề xã hội và vai trò của An sinh xã hội. Hiểu và phân biệt vấn đề an sinh xã hội và nghề Công tác xã hội. Hiểu, đánh giá, phân tích hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam. Phân tích, đánh giá vấn đề an sinh xã hội với các nhóm đối tượng cụ thể.

1.3.13. Hiểu sự hình thành, phát triển của khoa học nghiên cứu về giáo dục và xã hội học giáo dục; đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu xã hội học giáo dục cũng như vị trí, vai trò của xã hội học giáo dục trong xã hội hiện nay. Phân tích, đánh giá hệ thống xã hội và hệ thống giáo dục, cấu trúc xã hội và cấu trúc giáo dục; mối quan hệ giữa thiết chế giáo dục với các thiết chế xã hội khác.).

1.3.14. Hiểu, vận dụng, đánh giá, phân tích và áp dụng các kiến thức chuyên sâu về lý thuyết xã hội học và phương pháp nghiên cứu. Hiểu sự hình thành, phát triển của khoa học nghiên cứu về giới và xã hội học về giới. Nắm bắt, nhận diện đối tượng nghiên cứu, áp dụng các phương pháp nghiên cứu về giới và các công cụ phân tích giới.

1.3.15. Phân tích, đánh giá các trường phái lý thuyết và những quan điểm về giới và xã hội học giới. Nhận diện những vấn đề liên quan tới bình đẳng và bất bình đẳng về giới ở thực tiễn xã hội trên thế giới và Việt Nam.

1.3.16. Nắm bắt, hiểu được các khái niệm, các quan điểm lý thuyết kinh điển và đương đại về dân số, đối tượng nghiên cứu của xã hội học dân số. Nắm được các quá trình dân số trên thế giới và ở Việt Nam. Hiểu và phân tích mối quan hệ di dân và đô thị hóa, đồng thời có thể đánh giá được các chính sách dân số ở Việt Nam

1.3.17. Hiểu khái niệm về sức khỏe, quan điểm, đối tượng nghiên cứu của xã hội học y tế và sức khỏe. Phân tích được quan điểm của xã hội học về sức khỏe và bệnh tật cũng như vai trò của y khoa thông qua các cách tiếp cận lý thuyết xã hội học. Giới thiệu các phương pháp nghiên cứu xã hội học áp dụng trong lĩnh vực sức khỏe.

1.3.18. Hiểu đối tượng nghiên cứu của xã hội học chính trị và một số học thuyết chính trị. Phân tích, đánh giá mối quan hệ giữa chính trị học và xã hội học. Hiểu và phân tích vấn đề quyền lực, hệ thống chính trị. Phân tích, đánh giá mối quan hệ giữa văn hóa chính trị và hành vi chính trị; mối quan hệ giữa xã hội dân sự và nhà nước.

1.3.19. Nhận diện, đánh giá và phân tích vấn đề phụ nữ và bất bình đẳng trong tham gia chính trị; mối quan hệ giữa chính trị và biến đổi xã hội hiện đại vấn đề biến đổi chính trị và biến đổi khí hậu.

1.3.20. Tổng quan về chính sách xã hội: khái niệm, lịch sử hình thành cơ cấu, nguyên tắc. Hiểu và đánh giá quá trình hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách. Hiểu và áp dụng các phương pháp và quy trình trong giám sát, đánh giá chính sách. Hiểu và phân tích về một số chính sách xã hội ở Việt Nam.

1.3.21. Hiểu hệ thống khái niệm về môi trường, các vấn đề môi trường dưới góc nhìn Xã hội học. Hiểu, phân tích đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành quan điểm của các nhà Xã hội học kinh điển và đương đại về xã hội học môi trường. Hiểu, và phân tích tính qui luật trong mối quan hệ tương tác giữa con người với môi trường; môi trường với xã hội. Đồng thời tìm hiểu một số chủ đề cơ bản trong nghiên cứu Xã hội học môi trường.

1.3.22. Hiểu lịch sử hình thành và phát triển của Xã hội học du lịch. Vai trò của Xã hội học du lịch đối với việc phát triển kinh tế xã hội đi đôi với hội nhập văn hóa xã hội. Hiểu, nắm bắt và hiểu được đối tượng của xã hội học du lịch, những lĩnh vực cơ bản của Xã hội học du lịch; mối quan hệ giữa du lịch và cơ cấu nghề nghiệp xã hội.

1.3.23. Phân tích, đánh giá động cơ và hành động du lịch; sự tác động của một số thiết chế xã hội cơ bản như kinh tế, gia đình, truyền thông, văn hóa đối với du lịch.

1.3.24. Hiểu nguồn gốc ra đời và phát triển khoa học tổ chức và quản lý cũng như xã hội học tổ chức và quản lý. Hiểu, phân tích, áp dụng các lý thuyết về tổ chức và quản lý. Phân tích mối quan hệ giữa con người và tổ chức; mối quan hệ giữa tổ chức và quản lý xã hội. Hiểu và phân tích được các mô hình và các loại hình tổ chức và quản lý xã hội. Phân tích, đánh giá những vấn đề nổi cộm trong tổ chức và quản lý xã hội hiện nay.

1.3.24. Nhận diện lịch sử, khái niệm liên quan, đối tượng nghiên cứu của Xã hội học gia đình. Hiểu, đánh giá, phân tích, áp dụng được một số cách tiếp cận và lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu Xã hội học gia đình. Hiểu sự phát triển của gia đình theo đường đời, phân tích sự biến đổi của xã hội và gia đình. Đánh giá, phân tích một số vấn đề trong gia đình hiện nay: Ly hôn, bạo lực gia đình và tái kết hôn.

1.3.26. Nắm bắt và phân biệt các khái niệm: truyền thông, truyền thông liên cá nhân, truyền thông đại chúng, xã hội học truyền thông đại chúng. Hiểu, phân tích, đánh giá các lý thuyết xã hội học trong nghiên cứu truyền thông đại chúng. Hiểu và phân tích nghiên cứu chân dung công chúng truyền thông, phân tích nội dung thông điệp truyền thông. Nắm bắt và áp dụng nghiên cứu chức năng xã hội của truyền thông đại chúng mối quan hệ truyền thông đại chúng với dư luận xã hội. Phân tích, đánh giá về vai trò truyền thông đại chúng trong xã hội hiện đại.

1.4. Kiến thức bổ trợ

Phần kiến thức tự chọn

1.4.1. Hiểu các vấn đề biến đổi xã hội trong các cộng đồng dân tộc thiểu số (ở Việt Nam và Lâm Đồng) hiện nay. Phân tích, đánh giá vấn đề nghèo đói, dân tộc tôn giáo, đô thị hóa và di dân, quản lý quá trình đô thị hóa tại khu vực Tây nguyên và Lâm Đồng

1.4.2. Nhận diện, đánh giá, phân tích các giá trị, nguyên tắc trong phát triển cộng đồng. Tìm hiểu và thực hiện quy trình tổ chức cộng đồng. Nhận diện và đánh giá về vai trò, phẩm chất và kỹ năng của tác viên phát triển cộng đồng. Đánh giá, vận dụng phương pháp có sự tham gia (PRA) trong phát triển cộng đồng, phương pháp phát triển cộng đồng dựa vào nội lực (ABCD).

1.4.3. Hiểu, phân tích dự án và một số khái niệm liên quan; Hiểu, và đánh giá cộng đồng, nhận diện chiến lược can thiệp. Hiểu, áp dụng xây dựng một bản đề nghị dự án, quản lý các mặt của dự án.

1.4.4. Nắm bắt tổng quan về báo chí và hoạt động báo chí, các kỹ năng tác nghiệp báo chí cơ bản. Nắm bắt các thể loại báo chí, nghiệp vụ phóng viên và biên tập viên.

1.4.5. Người học thực hiện được các nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề xã hội sử dụng tri thức xã hội học.

2. Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp

2.1. Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề

2.1.1. Xác định và hình thành vấn đề.

2.1.2. Có khả năng mô hình hóa vấn đề.

2.1.3. Có khả năng phân tích định lượng và phân tích định tính.

2.1.4. Nắm bắt và phân tích các yếu tố bất định.

2.1.5. Đề xuất các khuyến nghị và thực thi các giải pháp.

2.2. Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá kiến thức

2.2.1. Hình thành giả thuyết.

2.2.2. Khảo sát qua tài liệu in và thông tin điện tử.

2.2.3. Có khả năng xây dựng công cụ thu thập thông tin.

2.2.4. Có khả năng tiến hành phân tích dữ liệu.

2.2.5. Tiến hành kiểm định giả thuyết.

2.2.6. Hình thành tri thức mới.

2.3. Tư duy một cách có hệ thống

2.3.1. Có khả năng nhìn nhận vấn đề một cách tổng quát.

2.3.2. Xác định và sắp xếp những thành phần tạo nên hệ thống.

2.3.3. Đánh giá những ưu, khuyết điểm trong hệ thống.

2.3.4. Xác định khía cạnh cần ưu tiên và tập trung trong hệ thống.

2.3.5. Hiểu được nguyên lý vận hành và thay đổi trong hệ thống.

2.3.6. Có khả năng đề xuất và thực thi các giải pháp để cải tiến hệ thống.

2.4. Thái độ, cách tư duy và ý thức học tập

2.4.1. Thể hiện sáng kiến và thái độ sẵn sàng quyết định chấp nhận rủi ro.

2.4.2. Thể hiện tính kiên trì, sự sẵn sàng và quyết tâm, tính tháo vát và linh hoạt.

2.4.3. Vận dụng và rèn luyện tư duy sáng tạo.

2.4.4. Vận dụng và rèn luyện tư duy phản biện.

2.4.5. Có khả năng tự nhận thức, nhận thức về kiến thức và tích hợp kiến thức.

2.4.6. Thể hiện thái độ và tinh thần học tập và rèn luyện suốt đời.

2.4.7. Có khả năng quản lý thời gian và nguồn lực.

2.5. Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác

2.5.1. Thể hiện phẩm chất liêm chính và trách nhiệm xã hội.

2.5.2. Thái độ hành xử chuyên nghiệp.

2.5.3. Có khả năng đặt ra các mục tiêu cho cuộc đời và xây dựng các kế hoạch để phát triển nghề nghiệp.

2.5.4. Có khả cập nhật trong lĩnh vực chuyên môn/ nghề nghiệp.

2.5.5. Thể hiện sự công bằng và tôn trọng sự đa dạng.

2.5.6. Thể hiện sự tin tưởng và lòng trung thành.

3. Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp

3.1. Làm việc nhóm

3.1.1. Có khả năng hình thành nhóm.

3.1.2. Có khả năng tổ chức hoạt động nhóm.

3.1.3. Có khả năng duy trì và phát triển nhóm.

3.1.4. Có khả năng lãnh đạo nhóm.

3.1.5. Có khả năng hợp tác trong nhóm cùng chuyên môn và nhóm đa ngành.

3.2. Giao tiếp

3.2.1. Hiểu và chọn lựa chiến lược giao tiếp.

3.2.2. Có khả năng xây dựng cấu trúc giao tiếp.

- 3.2.3. Áp dụng hiệu quả giao tiếp bằng văn bản.
- 3.2.4. Áp dụng hiệu quả giao tiếp điện tử/đa phương tiện.
- 3.2.5. Áp dụng hiệu quả giao tiếp đồ họa.
- 3.2.6. Có khả năng thuyết trình hiệu quả.
- 3.2.7. Biết đặt câu hỏi, lắng nghe và đối thoại hiệu quả.
- 3.2.8. Có khả năng đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột.
- 3.2.9. Có khả năng vận động, thuyết phục.
- 3.2.10. Có khả năng thiết lập các liên kết và mạng liên kết đa dạng.

3.3. Giao tiếp bằng ngoại ngữ

- 3.3.1. Áp dụng hiệu quả giao tiếp bằng tiếng Anh với các kỹ năng nghe, nói.
- 3.3.2. Có khả năng đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh ở mức độ căn bản.

4. Năng lực thực hành nghề nghiệp

4.1. Bối cảnh quốc gia và thế giới

- 4.1.1. Lịch sử phát triển xã hội học trên thế giới.
- 4.1.2. Lịch sử phát triển xã hội học Việt Nam.
- 4.1.3. Thực tiễn quá trình biến đổi xã hội thế giới và Việt Nam.
- 4.1.4. Các chính sách trong nước và thế giới.
- 4.1.5. Sự phát triển khoa học và công nghệ.

4.2. Bối cảnh nghề nghiệp

- 4.2.1. Hiểu được được sự đa dạng và biến đổi nhanh của xã hội.
- 4.2.2. Có khả năng giải thích các hiện tượng và vấn đề xã hội ở nhiều góc nhìn khác nhau.
- 4.2.3. Hiểu được sự đa dạng văn hóa và hành vi con người.
- 4.2.4. Hiểu được sự đa dạng và bất định của cơ cấu xã hội .
- 4.2.5. Nắm vững cơ cấu hệ thống cơ quan hành chính nhà nước.
- 4.2.6. Nắm vững các cơ quan nghiên cứu, đánh giá các chính sách kinh tế - xã hội.
- 4.2.7. Hiểu được quá trình hội nhập và toàn cầu hóa về tri thức.

4.3. Khả năng ảnh hưởng đến tư duy và nhận thức cá nhân

4.3.1. Hình thành tư duy phê phán và phản biện.

4.3.2. Hình thành tư duy thực nghiệm dựa trên bằng chứng khách quan.

4.3.3. Biết cách loại bỏ định kiến cá nhân.

4.3.4. Giúp thay đổi và mở rộng tư duy theo các hoàn cảnh khác nhau.

4.3.5. Khám phá sự đa dạng trong đời sống xã hội và chính bản thân con người.

4.3.6. Nhận diện và đánh giá về những bất cập trong đời sống xã hội.

4.3.7. Giúp cá nhân tham gia và đóng góp tích cực hơn vào đời sống xã hội

4.3.8. Hình thành và củng cố thêm giá trị nhân văn trong con người.

4.4. Khả năng áp dụng tri thức xã hội học trong xã hội và chính sách

4.4.1. Hiểu rõ hơn về cơ chế vận hành và hệ thống tổ chức xã hội.

4.4.2. Cung cấp các bằng chứng thực nghiệm về hiện thực xã hội.

4.4.3. Có khả năng đưa ra các lý giải khoa học về nguồn gốc hành vi con người.

4.4.4. Nhận diện những bất ổn và nguồn lực trong xã hội.

4.4.5. Xây dựng các căn cứ trong việc ban hành và thực thi chính sách.

4.4.6. Thực hiện các giám sát, đánh giá và tư vấn chính sách.

4.4.7. Xây dựng và phản biện các phương án cải tạo xã hội.

4.4.8. Đưa các giá trị nhân văn vào quá trình quản lý xã hội.

4.4.9. Xây dựng các chương trình dự báo xã hội.

4.5. Lời khuyên về đạo đức nghề nghiệp xã hội

4.5.1. Thể hiện tinh thần trách nhiệm với kết quả nghiên cứu của mình.

4.5.2. Trong nghiên cứu phải xuất phát từ nguyên tắc khách quan, tôn trọng và đảm bảo chân lý khoa học.

4.5.3. Khi tiến hành một nghiên cứu phải xác định nhiệm vụ cũng như khối lượng công việc phù hợp với năng lực và chức trách của mình.

4.5.4. Phải trình bày và công bố đầy đủ, chính xác những thông tin mình thu thập được.

4.5.5. Không có quyền ký các hợp đồng nghiên cứu, nhận các phần thưởng nếu như nó vi phạm pháp luật và chuẩn mực đạo đức cộng đồng.

4.5.6. Khi thực hiện một nhiệm vụ nghiên cứu phải tuân thủ chặt chẽ thời hạn mà các cơ quan ấn định.

4.5.7. Trong khi phỏng vấn không được phép đưa ra một sự hứa hẹn, đảm bảo hay nhận trách nhiệm nào đối với người dân nếu không thuộc chức trách của mình.

4.5.8. Cần đề cao tinh thần chia sẻ những thông tin mà mình đã lĩnh hội được với đồng nghiệp.

4.5.9. Khi tham gia vào các nhóm nghiên cứu, nhà xã hội học cần có những thỏa thuận cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi với từng người.

4.5.10. Khi công bố kết quả nghiên cứu, nhà xã hội học phải nêu rõ nguồn tài trợ và những người tham gia nếu có.

4.5.11. Đảm bảo quyền vô danh của người cung cấp thông tin.

4.5.12. Tuân thủ đúng các định pháp luật và tôn trọng những chuẩn mực văn hóa cộng đồng.

7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Xã hội học được thiết kế với khối lượng toàn khóa là 131 tín chỉ (không tính số tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Cấu trúc các khối kiến thức cấu tạo nên chương trình đào tạo ngành Xã hội học và khối lượng tín chỉ được phân bố cho các khối kiến thức như sau:

Các khối kiến thức		Số tín chỉ		
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
A - Kiến thức giáo dục đại cương		40	26	14
A1	Lý luận chính trị	11	11	0
A2	Giáo dục thể chất	(3)	3	0
A3	Giáo dục quốc phòng	(8,5)	8,5	0
A4	Ngoại ngữ	3	3	0
A5	KH Tự nhiên	3	3	0
A6	KH Xã hội và Nhân văn	23	9	14
B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		91	62	29

B1	Kiến thức cơ sở	27	27	0
B1	Kiến thức ngành	58	35	23
B3	Kiến thức bổ trợ	06	0	06
Tổng cộng		131	88	43

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/ Training program content

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương (40 tín chỉ)/ General curriculum (40 credits)

STT/ Numerical order	Mã HP/ Code section	Tên học phần/ Module name	Số tín chỉ / Number of credits		
			Tổng/	LT/	TH/
	A1	Lý luận chính trị/ Political theory	11	11	0
1	LC1101	Triết học Mác – Lê nin Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0
2	LC1102	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin Political economics of Marxism and Leninism	2	2	0
3	LC2101	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2	2	0
4	LC2102	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese communist party	2	2	0
5	LC3101	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh 's thought	2	2	0
	A2	Giáo dục thể chất/ Physical education	(3)		
6	TC1001	Giáo dục thể chất 1/ Physical education 1	1	0	1
7	TC1002	Giáo dục thể chất 2/ Physical education 2	1	0	1

8	TC2003	Giáo dục thể chất 3/ Physical education 3	1	0	1
	A3	Giáo dục quốc phòng/ Defense Education	(8,5)		
9	QP2101	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 Defense and security education 1	3	3	0
10	QP2102	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 Defense and security education 2	2	2	0
11	QP2103	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 Defense and security education 3	1,5	1	0,5
12	QP2104	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 Defense and security education 4	2	0	2
	A4	Ngoại ngữ/ Foreign Language	3		
13	XH2109	Ngoại ngữ chuyên ngành Specialized foreign language	3	2	1
	A5	KH tự nhiên/ Natural Sciences	3		
14	TN2010	Thống kê xã hội/ Social statistics	3	2	1
	A6	KH xã hội và nhân văn Social sciences and humanities	23		
		Phần bắt buộc/ Compulsory modules	09		
15	LH1001	Pháp luật đại cương/ General Law	3	3	0
16	LC1005	Logic học đại cương/ General logic	3	3	0
17	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam/ Vietnamese cultural base	3	2	1
		Phần tự chọn/ Optional modules	14		

		Chọn ít nhất 14 tín chỉ trong danh sách sau/ Select at least 14 credits in the following list			
18	LS4202	Các dân tộc ở Việt Nam/ Ethnic groups in Vietnam	3	3	0
19	LS1101	Lịch sử văn minh thế giới/ World civilization history	3	2	1
20	SP1001	Tâm lý học đại cương/ General Psychology	3	3	0
21	CP2101	Nhập môn Công tác xã hội/ Introduction to social work	3	2	1
22	QT2006	Kinh tế phát triển/ Economic development	3	3	0
23	LC1006	Lịch sử các học thuyết chính trị/ History of political theories	3	3	0
24	NV1006	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính Skills of writing administrative	3	2	1

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (91 tín chỉ)

Professional education knowledge (91 credits)

STT/ Numerical order	Mã HP/ Code section	Tên học phần/ Module name	Số tín chỉ /		
			Tổng/ Total	LT/ Theory	TH/ Practice
	B1	Kiến thức cơ sở ngành/ Knowledge base	27		
1	XH2101	Xã hội học đại cương/ General society study	3	2	1
2	XH2102	Tâm lý học xã hội/ Social psychology	3	3	0

3	XH2103	Nhân học văn hóa - xã hội Socio-cultural anthropology	3	2	1
4	XH2104	Lịch sử xã hội học Sociological history	3	3	0
5	XH2105	Lý thuyết xã hội học Contemporary sociological theory	3	2	1
6	XH2106	Phương pháp nghiên cứu xã hội học 1 Sociological research methods 1	4	3	1
7	XH2107	Phương pháp nghiên cứu xã hội học 2 Sociological research methods 2	4	3	1
8	XH2108	Phân tích số liệu thống kê Analyze statistics	4	2	2
	B2	Kiến thức ngành/ Specialized knowledge	58		
		<i>Phần bắt buộc/ Compulsory modules</i>	35		
Hướng chuyên ngành: Biến đổi xã hội/ Social changes					
9	XH3201	Các vấn đề xã hội/ Social problems	3	2	1
10	XH3202	Xã hội học nông thôn/ Rural sociology	3	2	1
11	XH3203	Xã hội học đô thị/ Urban sociology	3	2	1
Hướng chuyên ngành: Quản lý và Môi trường/ Management and Environment					
12	XH3216	Xã hội học môi trường/ Environmental sociology	3	2	1

13	XH4218	Xã hội học tổ chức và quản lý Sociology of organization and management	3	2	1
Hướng chuyên ngành: Văn hóa – Gia đình – Giới/ Culture – Family – Gender					
14	XH3211	Xã hội học về Giới/ Sociology of gender	3	2	1
15	XH3208	Xã hội học Văn hóa/ Cultural sociology	3	2	1
16	XH3219	Xã hội học gia đình/ Family sociology	3	2	1
Thực tập/ Internships					
17	XH2401	Thực tập nghề nghiệp 1/ Practice internship 1	3	0	3
18	XH3501	Thực tập nghề nghiệp 2 Practice internship 2	4	0	4
19	XH4502	Thực tập nghề nghiệp 3/ Practice internship 3	4	0	4
		Phần tự chọn (Chọn trong danh sách sau)/ Optional modules (Select credits in the following list)	23		
Hướng chuyên ngành: Biến đổi xã hội/ Social changes					
20	XH3212	Xã hội học dân số/ Population sociology	3	2	1
21	XH4204	Xã hội học pháp luật, tội phạm Sociological of law and crime	3	2	1

22	XH4213	Xã hội học sức khỏe Health sociology	3	2	1
23	XH4214	Xã hội học chính trị Political sociology	3	3	0
24	XH4215	Chính sách xã hội Social policies	3	2	1
Hướng chuyên ngành: Kinh tế - Lao động/ Economy – Labor					
25	XH3205	Xã hội học lao động Labor sociology	3	2	1
26	XH4207	An sinh xã hội Social Security	3	2	1
27	XH3217	Xã hội học du lịch/ Social studies tourism	3	2	1
28	XH4218	Xã hội học kinh tế Economic sociology	3	2	1
29	XH4215	Chính sách xã hội Social policies	3	2	1
Hướng chuyên ngành: Giáo dục – Truyền thông - Tôn giáo/					
30	XH3209	Xã hội học giáo dục Sociology of education	3	2	1
31	XH3210	Xã hội học tôn giáo Religious sociology	3	2	1
32	XH4220	Xã hội học truyền thông đại chúng Mass media sociology	3	2	1
33	XH4215	Chính sách xã hội Social policies	3	2	1
	B3	Kiến thức bổ trợ/	6		

		<i>Phần tự chọn/ Optional modules</i>	6		
		<i>Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong danh sách sau/ Select at least 6 credits in the following list</i>			
34	XH4305	Chuyên đề Xã hội học Thematic sociology	3	2	1
35	XH4301	Phát triển cộng đồng Community development	3	2	1
36	CP4217	Xây dựng và quản lý dự án phát triển Building and managing development projects	3	2	1
37	VH4312	Nghiệp vụ báo chí Journalism profession	3	2	1
38	XH4601	Khóa luận tốt nghiệp Graduation thesis	7	0	7

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY/ TEACHING PLAN

9.1. Sự phối hợp giữa giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

The coordination between general education and professional education

HK 1 Semester 1	HK 2 Semester 2	HK 3 Semester 3	HK 4 Semester 4	HK 5 Semester 5	HK 6 Semester 6	HK 7 Semester 7	HK 8 Semester 8
Giáo dục đại cương General curriculum							
Giáo dục chuyên nghiệp/							
			TT nghề nghiệp 1 Internship 1	TT nghề nghiệp 2 Internship 2		TT nghề nghiệp 3 Internship 3	

							Khóa luận TN Graduation thesis
--	--	--	--	--	--	--	---

9.2. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ/ Teaching plan by semester

HỌC KỲ 1/ Semester 1						
STT/ Numerical order	Mã HP/ Code Section	Tên học phần Module Name	Số TC Number of credits	LT Theory	TH Practice	Ghi chú
Các học phần bắt buộc			15			
1	LC1101	Triết học Mác – Lê nin Philosophy of marxism and Leninism	3	3	0	
2	TC1001	Giáo dục thể chất 1 Physical education 1	(1)	0	1	
3	LC1005	Logic học đại cương General logic	3	3	0	
4	VH1003	Cơ sở văn hóa Việt Nam Vietnamese cultural base	3	2	1	
5	LH1001	Pháp luật đại cương General Law	3	3	0	
6	SP1001	Tâm lý học xã hội General Psychology	3	2	1	
Tổng cộng/Total			15			

HỌC KỲ 2/ Semester 2

STT/ Numerical order	Mã HP/ Code Section	Tên học phần Module Name	Số TC Number of credits	LT Theory	TH Practice	Ghi chú Note
<i>Các học phần bắt buộc/ Compulsory modules</i>			08			
1	LC1102	Kinh tế chính trị Mác –Lênin Political economics of marxism and leninism	2	2	0	
2	XH2103	Nhân học văn hóa - xã hội Socio-cultural anthropology	3	2	1	
3	TC1002	Giáo dục thể chất 2 Physical education 2	(1)	0	1	
4	XH2101	Xã hội học đại cương General society study	3	2	1	
<i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i> <i>Optional modules (Select credits in the following list)</i>			09			
1	LS4202	Các dân tộc ở Việt Nam Ethnic groups	3	3	0	
2	SP1001	Tâm lý học đại cương General Psychology	3	3	0	
3	LC1006	Lịch sử các học thuyết chính trị History of political theories	3	3	0	
4	NV1006	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính Skills of writing administrative documents	3	2	1	
Tổng cộng/ Total			17			

HỌC KỲ 3/ Semester 3						
STT/ Numerical order	Mã HP/ Code Section	Tên học phần Module Name	Số TC Number of credits	LT Theory	TH Practice	Ghi chú Note
<i>Các học phần bắt buộc/ Compulsory modules</i>			11			
1	LC2101	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2	2	0	
2	XH2109	Ngoại ngữ chuyên ngành Specialized foreign language	3	2	1	
3	TC2003	Giáo dục thể chất 3 Physical education 3	(1)	0	1	
4	TN2010	Thống kê xã hội Social statistics	3	2	1	
5	XH2104	Lịch sử Xã hội học Sociological history	3	2	1	
<i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i>			06			
1	LS1101	Lịch sử văn minh thế giới World civilization history	3	2	1	
2	QT2006	Kinh tế phát triển Economic development	3	3	0	
3	CP2101	Nhập môn Công tác xã hội Introduction to social work	3	2	1	
Tổng cộng/ Total			17			

HỌC KỲ 4/ Semester 4

STT/ Numerical order	Mã HP/ Code Section	Tên học phần Module Name	Số TC Number of credits	LT Theory	TH Practice	Ghi chú Note
Các học phần bắt buộc/ Compulsory modules			16			
1	QP2101	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 Defense and security education 1	(3)	3	0	
2	QP2102	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 Defense and security education 2	(2)	2	0	
3	QP2103	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 Defense and security education 3	(1,5)	1	0,5	
4	QP2104	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 Defense and security education 4	(2)	0	2	
5	XH2108	Phân tích số liệu thống kê Analyze statistics	4	2	2	
6	LC2102	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese communist party	2	2	0	
7	XH2105	Lý thuyết xã hội học Contemporary sociological theory	3	3	0	

HỌC KỲ 4/ Semester 4						
STT/ Numerical order	Mã HP/ Code Section	Tên học phần Module Name	Số TC Number of credits	LT Theory	TH Practice	Ghi chú Note
8	XH2106	Phương pháp nghiên cứu xã hội học 1 Sociological research methods 1	4	3	1	
9	XH2401	Thực tập nghề nghiệp 1 Practice internship 1	3	0	3	
Tổng cộng/Total			16			

HỌC KỲ 5/ Semester 5						
STT/ Numerical order	Mã HP/ Code Section	Tên học phần Module Name	Số TC Number of credits	LT Theory	TH Practice	Ghi chú Note
Các học phần bắt buộc/ Compulsory modules			22			
1	XH3107	Phương pháp nghiên cứu xã hội học 2 Sociological research methods 2	4	3	1	
2	XH3202	Xã hội học nông thôn Rural sociology	3	2	1	
3	XH3203	Xã hội học đô thị Urban sociology	3	2	1	
4	XH3501	Thực tập nghề nghiệp 2 Practice internship 2	4	0	4	

5	XH3209	Xã hội học văn hóa Cultural sociology	3	2	1	
6	XH3201	Các vấn đề xã hội Social problems	3	2	1	
7	LC3101	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's thought	2	2	0	
Tổng cộng/ Total			22			

HỌC KỲ 6/ Semester 6						
STT/ Numerical order	Mã HP/ Code Section	Tên học phần Module Name	Số TC Number of credits	LT Theory	TH Practice	Ghi chú Note
<i>Các học phần bắt buộc/ Compulsory modules</i>			06			
1	XH3215	Xã hội học giới Sociology Gender	3	2	1	
2	XH3223	Xã hội học gia đình Family sociology	3	2	1	
<i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i> <i>Optional modules (Select credits in the following list)</i>			10			
1	XH3208	Xã hội học giáo dục Sociology of education	3	2	1	
2	XH4204	Xã hội học pháp luật, tội phạm Sociological of law and crime	3	2	1	
3	XH3221	Xã hội học dân số Population sociology	3	2	1	

4	XH3210	Xã hội học tôn giáo Religious sociology	3	2	1	
5	XH4207	An sinh xã hội Social Security	3	2	1	
6	XH4213	Xã hội học sức khỏe Health sociology	3	2	1	
Tổng cộng/ Total			16			

HỌC KỲ 7/ Semester 7						
STT/ Numerical order	Mã HP/ Code Section	Tên học phần Module Name	Số TC Number of credits	LT Theory	TH Practice	Ghi chú Note
Các học phần bắt buộc/ Compulsory modules			07			
1	XH4216	Xã hội học môi trường Environmental sociology	3	2	1	
2	XH4502	Thực tập nghề nghiệp 3 Pratice internship 3	4	0	4	
Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			09			
1	XH3205	Xã hội học lao động Labor sociology	3	2	1	
2	XH3213	Xã hội học du lịch Social studies tourism	3	2	1	
3	XH4215	Chính sách xã hội Social policies	3	2	1	
4	XH4220	Xã hội học truyền thông đại chúng Mass media sociology	3	2	1	

HỌC KỲ 7/ Semester 7						
STT/ Numerical order	Mã HP/ Code Section	Tên học phần Module Name	Số TC Number of credits	LT Theory	TH Practice	Ghi chú Note
5	XH4206	Xã hội học kinh tế Economic sociology	3	2	1	
Tổng cộng/ Total			16			

HỌC KỲ 8/ Semester 8						
STT/ Numerical order	Mã HP/ Code Section	Tên học phần Module Name	Số TC Number of credits	LT Theory	TH Practice	Ghi chú Note
<i>Các học phần bắt buộc/ Compulsory modules</i>			3			
1	XH4218	Xã hội học tổ chức và quản lý Sociology of organization and management	3	2	1	
<i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i> <i>Optional modules (Select credits in the following list)</i>			09			
1	XH4214	Xã hội học chính trị Political sociology	3	3	0	
2	XH4301	Phát triển cộng đồng Community development	3	2	1	
3	XH4601	Khóa luận tốt nghiệp Graduation thesis	7	0	7	

4	VH4312	Nghiệp vụ báo chí Journalism profession	3	2	1	
5	CP4216	Xây dựng và quản lý dự án phát triển Building and managing development projects	3	2	1	
6	XH4305	Chuyên đề xã hội học Thematic sociology	3	2	1	
Tổng cộng/ Total			12			

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo ngành Xã hội học được xây dựng dựa trên sự tham khảo Chương trình khung ngành Xã hội học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2010, các chương trình đào tạo ngành Xã hội học trong nước và quốc tế. Chương trình được thiết kế ứng với thời gian đào tạo là 4 năm và thực hiện theo quy trình đào tạo hệ thống tín chỉ.

Nội dung chương trình bao gồm phần kiến thức Giáo dục đại cương và phần kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp. Để hoàn thành chương trình này người học cần tích lũy tổng cộng cho toàn bộ chương trình không tính phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng là 131 tín chỉ, trong đó số tín chỉ dành cho các học phần bắt buộc là 88 tín chỉ và số tín chỉ dành cho các học phần tự chọn là 43 tín chỉ.

Trong phần kiến thức Giáo dục đại cương, sinh viên được học các học phần về Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng theo qui định chung của Nhà trường. Bên cạnh đó sinh viên còn được học các học phần Ngoại ngữ, Thống kê ứng dụng và một số học phần chọn lọc khác trong Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Trong phần kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp, ở phần kiến thức cơ sở sinh viên được trang bị các học phần lý luận nền tảng về Xã hội học ở phần kiến thức ngành sinh viên được trang bị các học phần liên phương pháp nghiên cứu. Bên cạnh đó phần kiến thức ngành được chia thành hướng chuyên ngành nghiên cứu bao gồm: Chuyên ngành biến đổi xã hội, kinh tế - lao động và văn hóa - tôn giáo; từ đó giúp người học có nhiều lựa chọn trong nghề nghiệp về sau. Trong quá trình học tập, bên cạnh việc học các học phần tại trường sinh viên cần phải hoàn thành hai học phần thực tập quan trọng, đó là

học phần Thực tập nghề nghiệp 1, Thực tập nghề nghiệp 2 và Thực tập nghề nghiệp 3. Ba học phần này cung cấp cơ hội cho sinh viên áp dụng những gì mình đã học vào trong thực tế, qua đó góp phần hình thành năng lực nghề nghiệp Xã hội học. Với học phần Thực tập nghề nghiệp 1, sinh viên sẽ bước đầu tìm hiểu và làm quen với địa bàn nghiên cứu và phát triển các kỹ năng mềm; Với thực tập hai, sinh viên tự tiến hành một nghiên cứu xã hội học thực nghiệm theo nhóm. Với học phần Thực tập nghề nghiệp 3, sinh viên sẽ thực tập tại một cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp để thực hành và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp.

Đối với những sinh viên có học lực khá, giỏi có thể chọn học phần Khóa luận tốt nghiệp. Với học phần này, sinh viên có cơ hội thực hành nghiên cứu Xã hội học với một quy mô và phạm vi vừa phải, phù hợp ở mức độ Cử nhân, dưới sự hướng dẫn trực tiếp của một giảng viên được phân công. Thông qua việc làm Khóa luận, sinh viên phát triển được khả năng tư duy phân tích, tổng hợp cũng như các kỹ năng nghiên cứu và giải quyết vấn đề.

Chương trình đào tạo ngành Xã hội học được thiết kế theo phương pháp xây dựng chương trình theo chuẩn đầu ra, đồng thời theo hướng cân đối giữa lý thuyết và thực hành, chú trọng phát triển hài hòa cả ba mặt gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ. Qua đó chương trình khi được thực hiện sẽ giúp sinh viên hình thành các năng lực nghề nghiệp mà xã hội yêu cầu. Chương trình cũng được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học.

Về điều kiện tốt nghiệp, sinh viên sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân Xã hội học sau khi tích lũy đủ 131 tín chỉ, trong đó tích lũy đầy đủ số tín chỉ cho các học phần từ các khối kiến thức Giáo dục đại cương và Giáo dục chuyên nghiệp, và có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT

TRƯỞNG KHOA